CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 37440 Giờ: Ngày 15 tháng 11 năm 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**80,632,851,066**	**103,601,700,801**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**25,975,680,331**	**25,453,281,573**
1. Tiền	111	V.01	25,975,680,331	23,947,305,462
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1,505,976,111
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**599,638,355**	**504,364,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		599,638,355	578,683,200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	(74,319,200)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**45,515,712,547**	**68,415,810,338**
1. Phải thu khách hàng	131		22,774,486,862	32,863,666,540
2. Trả trước cho người bán	132		1,961,822,337	2,183,390,460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25,637,976,871	41,331,088,967
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,858,573,523)	(7,962,335,629)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**498,738,871**	**255,945,756**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	498,738,871	255,945,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**8,043,080,962**	**8,972,299,134**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,518,273,686	888,538,202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,021,821,634	2,509,770,423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	362,693,179	300,587,590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,140,292,463	5,273,402,919
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**145,160,038,151**	**145,389,512,471**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**48,132,997,691**	**52,175,442,372**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,445,684,641	48,988,129,322
- Nguyên giá	222		78,694,620,674	80,242,185,833
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(33,248,936,033)	(31,254,056,511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,940,819,250	2,440,819,250
II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	V.12	0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**95,870,172,695**	**91,718,671,867**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90,134,622,695	86,183,121,867
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,735,550,000	5,535,550,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**1,156,867,765**	**1,495,398,232**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	816,577,765	812,608,232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		340,290,000	682,790,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**225,792,889,217**	**248,991,213,272**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**116,550,170,284**	**143,796,600,761**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**88,847,501,946**	**128,185,885,520**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,579,600,000	36,384,891,225
2. Phải trả người bán	312		24,104,926,586	27,983,913,040
3. Người mua trả tiền trước	313		5,791,144,329	17,377,470,079
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	961,735,106	824,840,703
5. Phải trả công nhân viên	315		2,374,692,891	4,312,491,458
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,095,841,716	15,514,701,349
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26,316,353,385	24,613,316,303
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		623,207,933	1,174,261,363
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**27,702,668,338**	**15,610,715,241**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		243,780,000	226,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26,309,348,000	14,277,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		912,210,334	1,107,515,241
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		237,330,004	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**101,510,033,306**	**97,119,225,935**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	V.22	**101,510,033,306**	**97,119,225,935**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,555,140,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,740,645,204	29,918,259,474
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(9,181,525,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		384,137	(22,539,671)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,859,138,578	2,587,998,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,709,440,455	6,407,140,614
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		83,805,456	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(68,256,995,524)	(77,325,572,931)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**7,732,685,627**	**8,075,386,576**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**225,792,889,217**	**248,991,213,272**

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG KT

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ III NĂM 2012(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**21,420,551,470**	**32,748,747,249**	**66,487,510,159**	**96,874,700,007**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		21,420,551,470	32,748,747,249	66,487,510,159	96,874,700,007
(10=01-03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17,645,674,613	27,344,724,715	55,194,265,079	78,761,589,955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**3,774,876,857**	**5,404,022,534**	**11,293,245,080**	**18,113,110,052**
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	377,846,065	985,035,960	1,668,881,314	6,910,995,931
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,277,009,969	2,673,513,796	5,219,629,277	7,891,309,643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,241,482,216	1,765,151,926	4,140,441,890	5,530,680,339
8. Chi phí bán hàng	24		345,270,391	353,313,403	1,012,236,321	1,109,355,871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,023,088,693	5,148,745,156	12,609,281,278	16,909,196,793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1,492,646,131)**	**(1,786,513,861)**	**(5,879,020,482)**	**(885,756,324)**
{30= 20+ (21-22)-(24+25)}						
11. Thu nhập khác	31	VI.5	345,353,829	29,541,158	3,034,282,056	1,123,606,613
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,739,535,743	87,559,880	4,530,213,033	485,316,121
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,394,181,914)	(58,018,722)	(1,495,930,977)	638,290,492
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doa	45		6,135,229,357	2,653,026,651	14,538,310,607	4,184,598,916
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**3,248,401,312**	**808,494,068**	**7,163,359,148**	**3,937,133,084**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		148,352,923	178,377,822	407,621,134	386,116,585
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,100,048,389**	**630,116,246**	**6,755,738,014**	**3,551,016,499**
(60 = 50 – 51 - 52)		VI.7				
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		264,102,712	66,732,370	723,351,596	1,000,722,804
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		2,835,945,677	563,383,876	6,032,386,418	2,550,293,695
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Lập, ngày 12 tháng 11 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG KT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Quốc Dũng

M.S.D.N: 0100793715 CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**7,163,359,148**	**3,937,133,084**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**0**	**0**
-Khấu hao tài sản cố định	02		3,582,856,065	4,527,812,655
-Các khoản dự phòng	03		(74,319,200)	64,631,400
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,884,273,344)	(10,439,128,345)
-Chi phí Lãi vay	06		4,140,441,890	5,530,680,339
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1,928,064,559**	**3,621,129,133**
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		26,267,798,713	(14,652,844,955)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(242,793,115)	(562,447,718)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24,506,519,268)	5,238,144,052
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(633,705,017)	351,194,562
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,852,253,639)	(1,819,192,835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(228,822,818)	(257,112,539)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,574,813,000	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,648,979,215)	(109,094,543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**657,603,200**	**(8,190,224,843)**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(59,252,000)	32,899,999
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		936,363,635	14,704,205,323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,156,189,093)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		176,054,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,440,969,843	4,047,291,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**8,337,946,385**	**18,784,397,176**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	3,647,168,618
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		0	0
doanh nghiệp đã phát hành			0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	5,958,940,217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,773,143,225)	(14,391,246,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	(1,623,685,656)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,080,490,462)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(8,853,633,687)**	**(6,408,823,632)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		**141,915,898**	**4,185,348,701**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**25,453,281,573**	**12,567,326,902**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		380,482,860	(921,055,557)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	***70***	VII.34	**25,975,680,331**	**15,831,620,046**

Hà nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG KT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 01/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Số 45 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,15%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,85%).

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lai dắt tàu biển;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty có các Công ty con như sau:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 30/09/2012 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (*)	15.000.000.000	47,27%	Số 45, Triệu Việt Vương, TP Hà Nội.
2	Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội phía Nam	15.000.000.000	100%	62 Bis, Huỳnh Thúc Kháng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	15.000.000.000	100%	Tầng 4, Tòa nhà Hải An, đường Đinh Vũ, phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

(*) Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội sở hữu 47,27% vốn điều lệ, tuy nhiên các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty CP Hàng Hải Hà Nội hơn 50% quyền biểu quyết và kiểm soát nên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức.

1.4 CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Hàng Hải Wallem	51,00 %	Tầng 15 tòa nhà IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (*)	25,10 %	Tầng 1, Tòa nhà Hải An, đường Đinh Vũ, Đông Hải 2, Hải An, TP Hải Phòng.
3	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội	45,05%	Toà nhà Ocean Park, Số 01, Đào Duy Anh, TP Hà Nội.

(*) Ngày 13/04/2012 Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty cổ phần Đóng tàu Hải An và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 lần thứ 7 ngày 13/04/2012. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo giấy đăng ký doanh nghiệp mới là 231.962.320.000 đồng, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ giảm từ 31% xuống 25,10%.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho quý 3 năm 2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2012 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 3 năm 2012.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 30/09/2012, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao

dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản công nợ bằng ngoại tệ, công việc này sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

4.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	924.635.954	619.167.404
Tiền gửi ngân hàng	25.051.044.377	23.328.138.058
Các khoản tương đương tiền (*)		1.505.976.111
Cộng	**25.975.680.331**	**25.453.281.573**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		599.638.355		578.683.200
+ *Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh*			*8.800*	*140.800.000*
+ *Tổng Công ty nước giải khát Sài Gòn*	*5.000*	*350.000.000*	*5.000*	*350.000.000*
+ *Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)*	*2*	*58.355*	*3.012*	*87.883.200*
+ *Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn*	*6.600*	*157.080.000*	-	-
+ *Công ty CP Mía đường Lam Sơn (LSS)*	*5.000*	*92.500.000*		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(74.319.200)
Cộng		**599.638.355**		**504.364.000**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Xây dựng Lũng Lô	14.691.275.035	31.407.307.919
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	-	339.476.051
Công nợ khó đòi chờ xử lý	1.315.608.380	1.315.608.380
Công ty TNHH Vận chuyển K'Line Việt Nam	80.709.185	102.038.304
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	-	1.040.575.837
Ông Nguyễn Trường Sơn (MLO)	2.987.214.810	-
C.ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.658.960.000	-
Phải thu khác	4.904.209.461	7.126.082.476
Cộng	**25.637.976.871**	**41.331.088.967**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	498.738.871	255.945.756
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**498.738.871**	**255.945.756**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	498.738.871	255.945.756

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012 Giá trị (VND)	01/01/2012 Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**90.134.622.695**	**86.183.121.867**
- Công ty TNHH Hàng Hải Wallem	2.335.512.186	1.720.535.105

- Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	72.340.684.311	69.143.513.572
- Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội	15.458.426.198	15.319.073.190
b. Đầu tư dài hạn khác	**5.735.550.000**	**5.535.550.000**
Công ty CP Hải Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam (*)	3.035.550.000	3.035.550.000
C.ty TNHH Đại lý và tiếp vận Hải An	200.000.000	
Cộng	**95.870.172.695**	**91.718.671.867**

(*) Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam là Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương thức do vậy khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam và C.ty TNHH Đại lý và tiếp vận Hải An được trình bày lại trên Báo cáo tài chính này là khoản đầu tư dài hạn khác.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**1.940.819.250**	**2.440.819.250**
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Khảo sát Dự án Cảng Phù Đổng		500.000.000
+ Thiết kế đóng tàu mới	1.940.819.250	1.940.819.250

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê sân Golf	499.069.900	516.993.400
Chi phí gia công nắp hầm sà lan	47.306.754	108.129.717
Chi phí trả trước dài hạn khác	270.201.111	187.485.115
Cộng	**816.577.765**	**812.608.232**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế Giá trị gia tăng	383.116.392	199.139.121
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	274.873.981	96.075.665
Thuế Thu nhập cá nhân	69.164.821	318.377.414
Các khoản phải nộp khác	234.579.912	211.248.503
Cộng	**961.735.106**	**824.840.703**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	16.579.600.000	36.284.891.225
Cộng	**16.579.600.000**	**36.384.891.225**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay	10.026.001.647	7.737.813.396
Chi phí vật tư tàu	-	235.231.080
Chi phí phải trả tại tòa nhà Hải An	48.700.000	-
Chi phí phải trả khác	2.021.140.069	7.541.656.873
Cộng	**12.095.841.716**	**15.514.701.349**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	107.039.381	58.356.701
Bảo hiểm xã hội	91.978.825	15.699.200
Bảo hiểm y tế	49.058.552	23.121.879
Bảo hiểm thất nghiệp	33.407.221	42.989.392
Công nợ khó đòi chờ xử lý	-	1.330.893.473
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	14.116.027.431	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.918.841.975	23.142.255.658
Cộng	**26.316.353.385**	**24.613.316.303**

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	26.309.348.000	14.277.200.000
- *Vay ngân hàng*	*26.309.348.000*	*14.277.200.000*
Cộng	**26.309.348.000**	**14.277.200.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	30/09/2012	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
+ Ông Bùi Đình Quí	19.062.600.000	14,06%
+ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.986.250.000	5,15%
+ Các cổ đông khác	109.506.290.000	80,79%
Cộng	**135.555.140.000**	**100%**

17.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	135.555.140.000	135.555.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	135.555.140.000	135.555.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2012	01/01/2012
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.514	13.555.514
+ *Cổ phiếu thường*	*13.555.514*	*13.555.514*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ *Cổ phiếu thường*	*120*	*120*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.555.394	13.555.394
+ *Cổ phiếu thường*	*13.555.394*	*13.555.394*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
01/01/2011	**135.555.140.000**	**30.056.477.155**	**(1.200.000)**	**(2.248.405.049)**	**2.365.477.900**	**6.346.747.810**	**-**	**(76.191.091.798)**	**95.883.146.018**
- Tăng khác	-	-	-	2.421.220.832	470.769.120	127.768.277	-	-	3.019.758.229
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	108.332.195	108.332.195
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	(138.217.681)	-	(195.355.454)	(248.248.571)	(67.375.473)	-	(1.242.813.328)	(1.892.010.507)
31/12/2011	**135.555.140.000**	**29.918.259.474**	**(1.200.000)**	**(22.539.671)**	**2.587.998.449**	**6.407.140.614**	**-**	**(77.325.572.931)**	**97.119.225.935**
01/01/2012	**135.555.140.000**	**29.918.259.474**	**(1.200.000)**	**(22.539.671)**	**2.587.998.449**	**6.407.140.614**	**-**	**(77.325.572.931)**	**97.119.225.935**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.032.386.418	6.032.386.418
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	3.822.385.730	(9.180.325.000)	22.539.671	354.486.266	269.909.705	83.805.456	3.036.190.989	(1.591.007.183)
- Tăng khác				384..137	(83.346.137)	32.390.136			(50.571.864)
30/09/2012	**135.555.140.000**	**33.740.645.204**	**(9.181.525.000)**	**384.137**	**2.859.138.578**	**6.709.440.455**	**83.805.456**	**(68.256.995.524)**	**101.510.033.306**

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay Quý 3	Năm trước Quý 3
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**21.420.551.470**	**32.748.747.249**
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	19.104.163.797	24.243.486.736
+ Doanh thu khai thác cảng	356.170.000	4.660.856.031
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	971.139.765	2.662.022.619
+ Doanh thu dịch vụ khác	989.077.908	1.182.381.863

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải	15.653.562.607	20.057.051.870
Giá vốn khai thác cảng	391.743.657	4.387.964.419
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.011.815.837	2.026.749.646
Giá vốn dịch vụ khác	588.552.512	872.958.780
Cộng	**17.645.674.613**	**27.344.724.715**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.981.229	234.758.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.334.100	154.989.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.009.244	583.841.065
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.521.492	11.446.954
Cộng	**377.846.065**	**985.035.960**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.241.482.216	1.765.151.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.811.301	895.786.802
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	
Chi phí tài chính khác	12.716.452	12.575.068
Cộng	**1.277.009.969**	**2.673.513.796**

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	43.636.363	1.500.000
Thu nhập khác	301.717.466	28.041.158
Cộng	**345.353.829**	**29.541.158**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhượng bán tài sản	4.707.000	-
Chi nộp phạt	389.158.351	-
Chi phí khác	1.345.670.392	87.559.880
Cộng	**1.739.535.743**	**87.559.880**

24. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

24.1 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2012 Đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 Đến 30/09/2011
Doanh thu với bên liên quan	**2.269.243.136**	**3.961.010.734**
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	2.269.243.136	3.961.010.734

24.2 SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2012 Đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 Đến 30/09/2011
Các khoản phải trả	**14.116.027.431**	**4.233.205.802**
Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Bất động sản Hà Nội	14.116.027.431	4.233.205.802

25. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Từ ngày 27/04/2011, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội (MHC) được giao dịch theo diện chứng khoán bị kiểm soát theo quyết định số 49/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2011 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện

Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 09/05/2011 về việc phê duyệt giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất, tổng diện tích đất bị thu hồi là 95.727 m2, tổng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất là 54.069.279.000 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.)*.

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất về việc chuyển trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đối với dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi với giá trị cả thuế giá trị gia tăng là 56.755.673.750 đồng *(Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.)*.

Đến 30/09/2012 Công ty TNHH MTVCông nghiệp tàu thủy Dung Quất đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Hàng hải Việt Nam 10% giá trị hợp đồng với số tiền 5.675.567.375 đồng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Quốc Dũng